Chi tiết mã HS 0305.64.00

Mã HS	0305.64.00
Mô tả hàng hóa	Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói / - Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ: / - - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (Channa spp.)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	06/11/2026 05:53:48
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/03056400/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K535
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N535
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q535
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ535
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-PH)	0% (trừ PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E531
ATIGA	2022	2022	0	AT!E532
ATIGA	2023	2023	0	AT!F532
ATIGA	2024	2024	0	AT!G532
ATIGA	2025	2025	0	AT!H532
ATIGA	2026	2026	0	AT!I532
ATIGA	2027	2027	0	AT!J532
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E534
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F534
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G534
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H534

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I534
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J534
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E534
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F534
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G534
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H534
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I534
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J534
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F532
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H531
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F534
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G534
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H534
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I534
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J534
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K534
VKFTA	2022	2022	0	VK!E532
VKFTA	2023	2023	0	VK!F532
VKFTA	2024	2024	0	VK!G532
VKFTA	2025	2025	0	VK!H532
VKFTA	2026	2026	0	VK!I532
VKFTA	2027	2027	0	VK!J532
VCFTA	2022	2022	4	VC!D533
VCFTA	2023	2023	2	VC!E533
VCFTA	2024	2024	0	VC!F533
VCFTA	2025	2025	0	VC!G533

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H533
VCFTA	2027	2027	0	VC!I533
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D536
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E536
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F536
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G536
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H536
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I536
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D50
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E50
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D533
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E533
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F533
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G533
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H533
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I533
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D533
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E533
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F533
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G533
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H533
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I533
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D535
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E535
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F535
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G535

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H535
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I535
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D533
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E533
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F533
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G533
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H533
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I533
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J533
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D532
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E532
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F532
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G532
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H532
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I532
RCEP B	2022	2022	0	B!D532
RCEP B	2023	2023	0	B!E532
RCEP B	2024	2024	0	B!F532
RCEP B	2025	2025	0	B!G532
RCEP B	2026	2026	0	B!H532
RCEP B	2027	2027	0	B!I532
RCEP C	2022	2022	0	C!D532
RCEP C	2023	2023	0	C!E532
RCEP C	2024	2024	0	C!F532
RCEP C	2025	2025	0	C!G532
RCEP C	2026	2026	0	C!H532

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I532
RCEP D	2022	2022	0	D!D532
RCEP D	2023	2023	0	D!E532
RCEP D	2024	2024	0	D!F532
RCEP D	2025	2025	0	D!G532
RCEP D	2026	2026	0	D!H532
RCEP D	2027	2027	0	D!I532
RCEP E	2022	2022	0	E!D532
RCEP E	2023	2023	0	E!E532
RCEP E	2024	2024	0	E!F532
RCEP E	2025	2025	0	E!G532
RCEP E	2026	2026	0	E!H532
RCEP E	2027	2027	0	E!I532
RCEP F	2022	2022	0	F!D532
RCEP F	2023	2023	0	F!E532
RCEP F	2024	2024	0	F!F532
RCEP F	2025	2025	0	F!G532
RCEP F	2026	2026	0	F!H532
RCEP F	2027	2027	0	F!I532
VIFTA	2024	2024	*	VI!F512
VIFTA	2025	2025	*	VI!G512
VIFTA	2026	2026	*	VI!H512
VIFTA	2027	2027	*	VI!I512

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)		17/2023/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0305.64.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 0305.64.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N535), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.